

Trạng từ chỉ nơi chốn

Có 4 nhóm trạng từ (phó từ) chính:

1- trạng từ chỉ nơi chốn (Lokaladverb)
2- trạng từ chỉ thời gian (Temporaladverb)
3- trạng từ chỉ nguyên nhân (Kausaladverb)
4- trạng từ chỉ thể cách (Modaladverb)

Ở đây chúng ta chỉ học về loại một là trạng từ chỉ nơi chốn.

Khi nói đến nơi chốn thì lúc nào cũng có **3 câu hỏi** được đặt ra:

woher? từ đâu?

wo? ở đâu?

wohin? đi đâu?

Các trạng từ chỉ nơi chốn do đó được chia thành 3 nhóm tùy theo câu hỏi được đặt ra như thế nào:

Nhóm thứ nhất để trả lời câu hỏi **woher? từ đâu**

daher = von da từ đó	von drüben từ bên kia (qua)
dorther = von dort từ kia	von hinten từ sau (tới)
irgendwoher từ chỗ nào đó	von links từ trái (tới)
nirgendwoher không từ chỗ nào cả	von oben từ trên cao (xuống)
von daheim từ nhà (đến)	von rechts từ bên phải (qua)
von draußen từ bên ngoài (vào)	von unten từ dưới kia (lên)
von drinnen từ bên trong (ra)	von vorn(e) từ phía trước (đến)

01• Ich komme von oben/unten/rechts/links	01- tôi đến từ trên kia/ dưới kia/ từ bên phải / từ bên trái
02• Wir gehen gleich von hier und wandern bis dort oben am Berg.	02- Chúng tôi đi từ đây ngay và lên trên núi chỗ đó
03• Von unten kann man die Aussicht nicht genießen - aber von oben .	03- Từ dưới này không thấy được cảnh đẹp – nhưng mà từ trên kia.
04• Von rechts kam das Vieh schnell angelaufen.	04- Con bò chạy đến từ phía tay phải

Nhóm thứ nhì để trả lời câu hỏi **wo? ở đâu?**

anderswo chỗ nào khác	links bên trái
da kia	mitten ngay giữa
dort ở đó	nebenan cạnh bên
draußen bên ngoài	oben ở trên kia
drinnen bên trong	rechts bên phải
drüben bên kia	überall mọi nơi, khắp nơi
hier ở đây	unten phía dưới
hinten phía sau	vorn phía trước

05• Mein Buch ist hier .	05- Sách của tôi ở đây
06• Da ist die Frau. Dort wohnt mein Freund.	06- Người đàn bà ở kia. Bạn tôi cư ngụ ở đó.
07• Er spielt draußen . Drinnen ist es zu warm.	07- Cậu bé chơi ngoài trời. Trong nhà nóng quá.
08• Drüben steht mein neues Auto.	08- Xe tôi đậu bên kia.
09• Er ist oben , wir sind unten . Mein Haus steht mitten in der Stadt.	09- Nó ở trên lầu. Chúng tôi ở dưới nhà. Nhà tôi ở giữa trung tâm.
10• Man muß rechts fahren und nicht links wie in England.	10- Đây phải chạy xe bên phải, không phải bên trái như ở Anh.
11• Die Uni ist da vorne . Hinten ist die Garage.	11- Đại học ở phía trước kia. Nhà để xe nằm ở phía sau.
12• Gute Sachen gibt es überall .	12- Đồ tốt ở đâu cũng có.
13• Ich will irgendwo leben, wo es schön ist.	13- Tôi thích sống ở một nơi thật đẹp.
14• Überall liegt Schnee	14- Tuyết nằm khắp mọi nơi.

<p>15• Hier und dort liegen Reste von der Demonstration. 16• Oben im 3.Stock wohnt ein Student.</p> <hr/> <p>17• Wir setzten uns ganz vorne in den Zug 18• Bei gutem Wetter haben wir Turnen draußen - bei schlechtem drinnen. 19• Anderswo wirst du es auch nicht billiger bekommen.</p> <hr/> <p>20• Unsere Mannschaft muss jetzt zweimal auswärts spielen. 21 • Die Fenster müssen dringend von draußen gestrichen werden. 22• Mama schau mal, da ist ein Heißluftballon am Himmel. 23• Wo ist mein Hut? - Der liegt doch dort. 24• Draußen schneit und stürmt es. 25• Hier drinnen ist es schön mollig warm.</p> <hr/> <p>26• Drüben ist mal wieder die Hölle los. 27• Hier werden sie wie ein König bedient. 28• Das Buch muss hinten im Auto liegen. 29• Hier muss irgendwo mein Schlüssel liegen. 30• Links kann man den Rhein sehen. 31• Nebenan wohnt eine schreckliche Familie. 32• Ich kann nirgends mein Handy finden. 33• Ich habe dein Handy auch nirgendwo gesehen. 34• Wo ist Thomas? - Oben auf dem Speicher. 35• Rechts neben dir läuft eine Spinne. 36• Unten im Keller haben wir noch eine Flasche Rotwein. 37• Von vorne sieht dieses Auto sehr gut aus.</p>	<p>15- Đây và đó còn lại rác rến của cuộc biểu tình 16- Ở trên lầu ba có anh sinh viên cư ngụ. 17- Chúng mình lên phía trước đầu tàu ngồi. 18- Khi trời đẹp chúng tôi tập ở ngoài – trời xấu thì tập ở trong phòng tập 19- Bạn không mua được chỗ nào khác rẻ hơn đây đâu. 20- Đội chúng tôi phải đi đá hai trận ở hội khách. 21- Cửa sổ phải sơn gấp ở mặt ngoài. 22- Mẹ nhìn xem, có cái khinh khí cầu trên trời kia. 23- Nón của tôi đâu rồi? - Nó nằm kia kia. 24- Bên ngoài trời tuyết và gió bão. 25- Trong này thật ấm cúng. 26- Bên kia lại có chuyện ồn ào nữa rồi, 27- Ở đây họ được đối đãi như vua. 28- Cuốn sách chắc đang nằm trong xe. 29- Chắc cái chìa khóa phải nằm đâu đây. 30- Bên tay trái là sông Rhein. 31- Cảnh bên có một gia đình dễ sợ. 32- Tôi không thấy máy điện thoại tay đâu hết. 33- Tôi cũng chẳng thấy điện thoại tay của cậu đâu cả. 34- Thomas đâu rồi? Anh ấy ở trên gác. 35- Bên tay phải của cậu có con nhện đấy. 36- Phía dưới hầm chúng mình còn chai rượu đỏ. 37- Chiếc ô tô này nhìn từ mũi xe thấy cũng còn được lắm.</p>
---	--

Nhóm thứ ba để trả lời câu hỏi **wohin? đi đâu?**

abwärts = runter đi xuống	nach hinten ra phía sau
aufwärts = rauf đi lên	nach links qua phía trái
bergab đi xuống (núi)	nach oben = aufwärts = rauf đi lên trên
bergauf đi lên (núi)	nach rechts qua phía phải
dahin = nach da đến đằng kia	nach unten = abwärts = runter xuống dưới
dorthin = nach dort đến chỗ đó	nach vorn = vorwärts ra phía trước
flussabwärts theo dòng sông	nirgendwohin không đi đâu cả
flussaufwärts ngược dòng sông	rückwärts đi thụt lùi
nach draußen = raus ra phía ngoài	vorwärts tiến tới trước
nach drinnen = rein vào trong	nach drüben = rüber qua bên kia
und viele Kombinationen mit hin- und her- và nhiều liên hợp với hin- và her-	
hin đi xa người nói → (đó)	her ← về hướng người nói (đây)
hinunter xuống đó đi	herunter xuống đây
hinauf lên đó đi	herauf lên đây
hinab xuống đó	herab xuống đây
hinaus đi ra đó	heraus ra đây
hinein đi vào đó	herein vào đây

<p>38• Wo gehst du hin, Otto? 39• Gehst du hinauf zu Oma? 40• Komm doch bitte herauf mit dem Kaffee. 41• Der Wagen fährt plötzlich rückwärts 42• Die Bergbahn fuhr aufwärts - bergauf 43• Kommst bitte mal nach oben? 44• Lege das Buch hierher/hierhin! 45• Lege die Briefe dahin/dorthin!</p>	<p>38- Mày đi đâu đấy Otto? 39- Mày lên bà ngoại ở trên lầu à? 40- Hãy lên đây với một tách cà phê 41- Bỗng nhiên chiếc xe chạy thụt lùi 42- Xe điện chạy lên núi. 43- Hãy lên đây giùm tí 44- Hãy để quyển sách tới đây/tới kia 45- Hãy để mấy bức thư chỗ đó.</p>
--	--

46• Komm herein! Geh hinein!	46- Hãy vào đây đi! Hãy đi vào đi!
47• Komm heraus! Geh hinaus!	47- Hãy ra đây đi! Hãy đi ra đi!
48• Ich fahre nach links/rechts.	48- Tôi lái qua phía tay trái/phía tay phải
49• Alle gehen nach draußen.	49- Mọi người hãy ra ngoài
50• Komm nach oben/vorne/hinten!	50- Hãy lên đây/ hãy tới trước/ hãy ra phía sau.
51• Er ist nervös und fährt irgendwohin.	51- Anh ta thấy bồn chồn và lái xe đi đâu đó
52• Nach dem Mittagessen gehe ich weg.	52- Sau bữa ăn trưa tôi sẽ đi
53• Die Autobahn fährt mitten durch das Dorf.	53- Xa lộ chạy xuyên qua giữa làng.
54• Das Fenster geht nach außen und die Tür geht nach innen auf.	54- Cửa sổ mở ra ngoài còn cửa lớn mở vào trong.

HIN UND HER

Hai phụ ngữ 'hin' và 'her' phải coi chừng khi dùng:

hin --> đi xa người nói (ra đó đi) **her <-- đến gần người nói (đến đây đi)**

Tui đứng bên này đường, Peter đứng bên kia đường, tui kêu Peter:

- Peter komm bitte **herüber** (Peter qua **đây** về phía tui)
- Peter bleibt da, ich komme **hinüber** (Peter đứng đó, tui đi qua bên **đó**)

Tui ngồi trong phòng và nghe tiếng gõ cửa, tui kêu lớn:

- Kommen Sie bitte **herein!** (xin vào **đây**)
- Bitte warten Sie! Ich komme **hinaus!** (xin chờ ngoài **đó** tôi sẽ ra gặp)

Người khách đứng ở ngoài hỏi lớn:

- Darf ich **hineinkommen?** (tôi vào **đó** được không?)
- Können Sie **herauskommen?** (có thể ra **đây** gặp được không?)

Tui ở trên lầu, Peter ở dưới nhà. Tui gọi Peter:

- Peter kannst du 'mal **heraufkommen?** (lên gần **đây** gặp tui)
- Nhưng chừ đổi ý, kêu lại:
- Peter bleib da, ich komme **hinunter** zu dir (xuống **đó** để gặp)

Peter ở dưới nhà, tui ở trên lầu. Peter gọi lớn:

- Papa, kannst du **herunterkommen?** (ba xuống **đây** được không?)

Peter đổi ý hỏi lại:

- Papa bleib da, ich komme zu dir **hinauf** (ba ở **đó** con lên gặp)

Cái quan trọng khi dùng HIN và HER là cái tay của mình ngoắc như thế nào để người đối diện nhận thấy mình nói cái gì.

HER tay ngoắc vào phía mình hai ba lần và kêu lớn:

- komm her, komm her (tới đây, qua đây)

HIN đẩy tay từ ngực ra phía trước hai ba lần và kêu lớn:

- geh schon hin, geh dahin (đi đi, đi qua bên đó đi)